

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

## **MỤC LỤC**

|   | <b>Trang</b>   |
|---|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>   | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>   | <b>2 - 4</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>   | <b>5 - 6</b>   |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>  | <b>7 - 10</b>  |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> | <b>11</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>           | <b>12 - 13</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>    | <b>14 - 40</b> |

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Cavico Cung ứng Nhân lực) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 02 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 14 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề kinh doanh, đổi tên Công ty, thay đổi số đăng ký kinh doanh theo mã số doanh nghiệp là 0102307343 và tăng vốn điều lệ, trong đó thay đổi lần 14 ngày 27 tháng 9 năm 2017 về việc thay đổi số điện thoại liên lạc.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Ô 60, Khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : 024.35738555
- Fax : 024.38564666

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng và cung ứng nhân lực.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên          | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|--------------------|--------------|---------------------------------------|
| Ông Phạm Minh Phúc | Chủ tịch     | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Kim Ngọc Nhân  | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Văn Phi | Ủy viên      | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Trần Văn Trung | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018     |
| Ông Lương Sơn Hùng | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018     |
| Bà Nguyễn Thị Loan | Ủy viên      | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018   |
| Ông Đào Tiến Dương | Ủy viên      | Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018   |

**Tiểu ban Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị**

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm            |
|--------------------|------------|--------------------------|
| Ông Lương Sơn Hùng | Trưởng ban | Ngày 09 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Phạm Minh Phúc | Thành viên | Ngày 09 tháng 5 năm 2018 |
| Ông Trần Minh Đức  | Thành viên | Ngày 09 tháng 5 năm 2018 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên             | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm             |
|-----------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Kim Ngọc Nhân     | Tổng Giám đốc     | Ngày 09 tháng 4 năm 2008  |
| Ông Dương Ngọc Trường | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 20 tháng 9 năm 2007  |
| Ông Nguyễn Văn Phi    | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 10 tháng 10 năm 2011 |
| Bà Đinh Thị Thủy      | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 25 tháng 02 năm 2014 |
| Ông Trần Văn Trung    | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 30 tháng 6 năm 2015  |
| Ông Nguyễn Ngọc Tú    | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 14 tháng 4 năm 2017  |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Kim Ngọc Nhân - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2008).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

30  
NG  
PI  
GV  
T  
LIỆ

A91  
CHI  
CỔ  
PHN  
M TO  
A  
TÁ  
V/G

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,  
**Tổng Giám đốc**



**Kim Ngọc Nhân**

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50

Số: 2.0232/19/TC-AC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

43  
Y  
IN  
HÂN U  
AM  
- T.P.  
- 002  
ÁNH  
TY  
HỮU  
A TU  
C  
A NG  
- T.P.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

- Các chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn của khách hàng”, “Phải thu ngắn hạn khác” và “Phải trả người bán ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đang theo dõi một số khoản công nợ dư lâu ngày chưa có đối chiếu xác nhận với số tiền lần lượt là 14.778.061.948 VND, 21.540.049.741 VND và 6.038.825.952 VND (Xem thêm thuyết minh V.3, V.6 và V.12).
- Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đang theo dõi số dư Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Công trình Sông Bạc với số tiền là 21.361.631.990 VND, phát sinh từ năm 2013. Chúng tôi chưa nhận được các đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng ghi nhận doanh thu của công trình này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khả năng ghi nhận doanh thu tương ứng với giá trị dở dang của công trình này, cũng như số dự phòng tổn thất cần trích lập (nếu có).

Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**



**Lê Văn Khoa - Phó Giám đốc**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

**Trần Anh Tuấn- Kiểm toán viên**

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1708-2018-008-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>305.728.932.466</b> | <b>177.089.740.662</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>77.197.746.918</b>  | <b>11.772.410.854</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 77.197.746.918         | 11.772.410.854         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>16.456.942.464</b>  | <b>4.950.867.874</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 16.456.942.464         | 4.950.867.874          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>141.240.850.688</b> | <b>105.409.303.530</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3a        | 79.558.301.609         | 79.561.451.702         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 17.379.671.588         | 11.735.253.040         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5         | 625.000.000            | 3.450.000.000          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6         | 86.069.934.965         | 47.860.710.819         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.7         | (42.392.057.474)       | (37.198.112.031)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>58.514.699.410</b>  | <b>48.637.132.457</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.8         | 58.514.699.410         | 48.637.132.457         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>12.318.692.986</b>  | <b>6.320.025.947</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9a        | 2.192.192.522          | 2.506.220.448          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 10.126.500.464         | 3.813.805.499          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>195.647.291.608</b> | <b>194.598.965.168</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>15.126.180.660</b>  | <b>16.073.302.995</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | V.3b        | 15.126.180.660         | 16.073.302.995         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>47.885.819.561</b>  | <b>51.216.507.329</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10        | 34.858.532.211         | 38.168.274.483         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 59.524.811.030         | 54.478.375.498         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (24.666.278.819)       | (16.310.101.015)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 13.027.287.350         | 13.048.232.846         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 13.163.033.000         | 13.163.033.000         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (135.745.650)          | (114.800.154)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>131.464.624.546</b> | <b>125.602.210.380</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2b        | 110.654.570.000        | 106.754.570.000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2b        | 13.200.000.000         | 13.200.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.2b        | (4.170.796.998)        | (1.081.211.164)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2a        | 11.780.851.544         | 6.728.851.544          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>1.170.666.841</b>   | <b>1.706.944.464</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9b        | 1.170.666.841          | 1.706.944.464          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>501.376.224.074</b> | <b>371.688.705.830</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>307.189.381.416</b> | <b>181.116.363.819</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>299.255.395.829</b> | <b>170.519.287.394</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12a       | 83.287.266.953         | 80.502.607.804         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 178.781.677.623        | 37.958.900.412         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 416.290.955            | 4.762.459.570          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 3.628.769.430          | 9.651.996.427          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 2.755.406.229          | 1.693.643.009          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.16a       | 2.037.664.365          | 56.426.328             |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17        | 2.109.745.632          | 1.928.638.001          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18a       | 25.165.323.330         | 32.841.364.531         |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.19        | 1.073.251.312          | 1.123.251.312          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>7.933.985.587</b>   | <b>10.597.076.425</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.12b       | 6.366.688.134          | 7.533.019.311          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | V.16b       | 18.808.786             | 75.235.114             |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.18b       | 1.548.488.667          | 2.988.822.000          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>194.186.842.658</b> | <b>190.572.342.011</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>194.186.842.658</b> | <b>190.572.342.011</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 172.000.000.000        | 172.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 172.000.000.000        | 172.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (211.950.000)          | (211.950.000)          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 5.148.466.209          | 4.922.215.574          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 17.250.326.449         | 13.862.076.437         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 13.635.825.802         | 13.862.076.437         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 3.614.500.647          | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>501.376.224.074</b> | <b>371.688.705.830</b> |

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2019

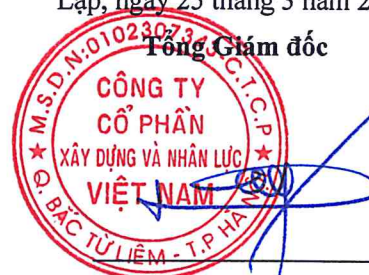
Người lập biểu

Ngô Thị Trang

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Tổng Giám đốc



Kim Ngọc Nhân

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay              | Năm trước            |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|
|  |       |             |                      |                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | VI.1        | 326.663.454.786      | 326.189.674.505      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     |             | -                    | -                    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 326.663.454.786      | 326.189.674.505      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 301.602.205.256      | 297.563.561.882      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 25.061.249.530       | 28.626.112.623       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 6.724.518.371        | 1.601.680.883        |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 9.138.074.729        | 3.595.337.558        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 4.382.387.378        | 1.473.048.731        |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -                    | -                    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | VI.5        | 18.125.377.133       | 21.272.081.938       |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 4.522.316.039        | 5.360.374.010        |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 417.921.790          | 1.973.103.670        |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7        | 546.018.912          | 1.917.195.274        |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (128.097.122)        | 55.908.396           |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 4.394.218.917        | 5.416.282.406        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.14        | 779.718.270          | 3.754.808.866        |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                    | -                    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>3.614.500.647</u> | <u>1.661.473.540</u> |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | -                    | -                    |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8        | -                    | -                    |

Người lập biểu

Ngô Thị Trang

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Kim Ngọc Nhân

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh |                         |                         |
|--|-----------|----------------|-------------------------|-------------------------|
|  |           |                | Năm nay                 | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |                | 4.394.218.917           | 5.416.282.406           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |                |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.10, 11       | 8.377.123.300           | 6.510.889.990           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | VI.4, 5        | 8.283.531.277           | 9.864.347.568           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.3           | (1.003.605.818)         | (118.868.028)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.3           | (1.503.016.473)         | (841.450.905)           |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.4           | 4.382.387.378           | 1.473.048.731           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                | -                       | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                | 22.930.638.581          | 22.304.249.762          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                | (47.859.713.466)        | (12.012.118.164)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                | (9.877.566.953)         | 58.598.278.075          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |                | 138.614.384.237         | 22.168.140.659          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                | 850.305.549             | (1.452.737.566)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                | (4.418.324.190)         | (1.445.464.757)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.14           | (4.118.297.181)         | (1.400.082.563)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.19           | (50.000.000)            | (200.000.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                | <b>96.071.426.577</b>   | <b>86.560.265.446</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |                | (5.046.435.532)         | (50.849.531.196)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                | -                       | 5.512.774.251           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                | (23.105.102.464)        | (20.772.422.506)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                | 9.372.027.874           | 14.174.220.684          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | V.2b           | (3.900.000.000)         | (43.800.000.000)        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                | 1.151.659.282           | 976.561.563             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>(21.527.850.840)</b> | <b>(94.758.397.204)</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết |            | Năm nay                | Năm trước              |
|--|-----------|------------|------------------------|------------------------|
|  | số        | minh       |                        |                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |            |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |            | -                      | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |            | -                      | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.18       | 99.460.036.602         | 87.795.551.800         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.18       | (108.576.411.136)      | (85.988.663.182)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |            | -                      | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |            | -                      | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |            | <b>(9.116.374.534)</b> | <b>1.806.888.618</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |            | <b>65.427.201.203</b>  | <b>(6.391.243.140)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V.1</b> | <b>11.772.410.854</b>  | <b>18.157.241.050</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |            | (1.865.139)            | 6.412.944              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V.1</b> | <b>77.197.746.918</b>  | <b>11.772.410.854</b>  |

Người lập biểu

Ngô Thị Trang

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Kim Ngọc Nhân

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ và xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng và cung ứng nhân lực

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

*Các công ty con*

| Tên công ty                             | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính                | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại | Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội | Thương mại                                | 100%          | 100%          | 100%                   |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường      | Thôn 11, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R’Lấp, tỉnh Đăk Nông                                       | Xây lắp và hoạt động khai thác khoáng sản | 68,44%        | 68,44%        | 68,44%                 |
| Công ty Cổ phần CM Nha Trang            | 33A Tô Hiến Thành, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa                    | Cung cấp dịch vụ                          | 59,63%        | 59,63%        | 59,63%                 |

*Công ty liên kết*

| Tên công ty                              | Địa chỉ trụ sở chính  | Hoạt động kinh doanh chính   | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|--|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ tầng Vietin | Số 32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ | 23,32%        | 23,32%        | 23,32%                 |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 285 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 259 nhân viên).

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của các Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản (các Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ bình quân của các Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản (các Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

##### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

## **5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của từng công trình được xác định như sau:  
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ - Giá vốn kết chuyển trong kỳ, trong đó:

$$\text{Giá vốn kết chuyển trong kỳ} = \frac{\text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng dở dang đầu kỳ} + \text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Doanh thu trong kỳ}$$

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ và chi phí trả trước khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### *Chi phí trả trước khác*

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí theo thời gian hữu dụng của chi phí.

### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 25            |
| Máy móc và thiết bị             | 4 – 6         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3             |

### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### *Nhãn hiệu, tên thương mại*

Nguyên giá của nhãn hiệu, tên thương mại bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Nhãn hiệu, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 12. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán hàng hoá*

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **15. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

## **16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## **17. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

02/03/2019  
H.C  
TƯ HÀ  
CỦ VỊ  
P.H

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                        | 3.877.825                    | 4.325.158.516                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 77.193.869.093               | 7.447.252.338                |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>77.197.746.918</u></b> | <b><u>11.772.410.854</u></b> |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau đây đều có giá gốc bằng giá trị ghi sổ:

|                    | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b><u>16.456.942.464</u></b> | <b><u>4.950.867.874</u></b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 16.456.942.464               | 4.950.867.874                |
| <b>Dài hạn</b>     | <b><u>11.780.851.544</u></b> | <b><u>6.728.851.544</u></b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 7.220.851.544                | 2.168.851.544                |
| Trái phiếu (*)     | 4.560.000.000                | 4.560.000.000                |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>28.237.794.008</u></b> | <b><u>11.679.719.418</u></b> |

(\*) Là 456 trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, thời hạn 10 năm với lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm. Trái phiếu này cùng 01 hợp đồng tiền gửi có giá trị 5.500.000.000 VND đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

##### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | <u>Số cuối năm</u>            |                               | <u>Số đầu năm</u>             |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|  | <u>Giá gốc</u>                | <u>Dự phòng</u>               | <u>Giá gốc</u>                | <u>Dự phòng</u>               |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                            | <b><u>110.654.570.000</u></b> | <b><u>(4.170.796.998)</u></b> | <b><u>106.754.570.000</u></b> | <b><u>(1.081.211.164)</u></b> |
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại <sup>(i)</sup>   | 21.030.000.000                | (3.603.362.581)               | 21.030.000.000                | (408.080.505)                 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường <sup>(ii)</sup>       | 41.924.570.000                |                               | 41.924.570.000                |                               |
| Công ty Cổ phần CM Nha Trang <sup>(iii)</sup>            | 47.700.000.000                | (567.434.417)                 | 43.800.000.000                | (673.130.659)                 |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>           | <b><u>13.200.000.000</u></b>  |                               | <b><u>13.200.000.000</u></b>  |                               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và hạ tầng Vietin <sup>(iv)</sup> | 13.200.000.000                |                               | 13.200.000.000                |                               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>123.854.570.000</u></b> | <b><u>(4.170.796.998)</u></b> | <b><u>119.954.570.000</u></b> | <b><u>(1.081.211.164)</u></b> |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103039377 ngày 24 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây lắp Nam Việt (nay là Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại) 21.030.000.000 VND, tương đương với 100% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại chưa thực hiện thay đổi được Giấy phép đăng ký kinh doanh về loại hình doanh nghiệp.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400308865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2014 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 4 năm 2017, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường 41.924.570.000, tương đương 68,44% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư đủ theo đăng ký, không thay đổi so với đầu năm.
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201758312 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 06 tháng 9 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28 tháng 6 năm 2018, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần CM Nha Trang với tỷ lệ 66,26% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư thêm 3.900.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 47.700.000.000 VND, tương đương 59,63% vốn điều lệ thực góp của CM Nha Trang (số đầu năm là 43.800.000.000 VND, tương đương 66,26% vốn điều lệ).
- (iv) Công ty đã mua 1.320.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và hạ tầng Vietin với giá mua là 13.200.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 23,32% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ tầng Vietin.

#### Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

#### Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết

Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại (Công ty con) hiện đã dừng hoạt động, Công ty Cổ phần CM Nha Trang (Công ty con) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ tầng Vietin (Công ty liên kết) đang trong quá trình đầu tư chưa phát sinh doanh thu. Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

#### Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                            | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                 | 1.081.211.164        | 803.401.192          |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 3.195.282.076        | 673.130.659          |
| Hoàn nhập dự phòng         | (105.696.242)        | (395.320.687)        |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>4.170.796.998</b> | <b>1.081.211.164</b> |

#### Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại</b>         |                |                  |
| Vay Công ty con  | 40.000.000     | 1.466.000.000    |
| <b>Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường</b>              |                |                  |
| Mua hàng hóa, vật tư của Công ty con                   | 255.441.450    | 1.661.942.623    |
| Phải trả Công ty con khối lượng xây lắp, thuê thiết bị | 27.210.821.473 |                  |
| Vay Công ty con  | 1.700.000.000  | 19.000.000.000   |
| Lãi vay phải trả Công ty con                           | 27.125.000     | 171.106.137      |
| Cho Công ty con thuê máy móc, thiết bị                 | 171.000.000    | 5.144.129.974    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Công ty Cổ phần CM Nha Trang</b>   |                       |                       |
| Thi công xây lắp cho CM Nha Trang   | 79.467.197.528        |                       |
| Góp vốn vào Công ty con   | 3.900.000.000         | 39.200.000.000        |
| Cho Công ty con vay   | 2.432.160.000         | 3.450.000.000         |
| Công ty con trả gốc vay   | 5.257.160.000         |                       |
| Lãi vay phải thu Công ty con  | 157.837.333           |                       |
| <b>3. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng</b>  |                       |                       |
| <b>3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>   |                       |                       |
|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>   |                       |                       |
| Công ty SK Engineering and Construction   | 25.526.849.978        | 37.255.180.018        |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả   | 6.102.012.461         | 11.842.568.480        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hải Thạch   | 8.219.169.047         | 8.219.169.047         |
| Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hầm   | 2.267.704.120         | 2.267.704.120         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hoa <sup>(i)</sup>   | 62.500.000            | 62.500.000            |
| Công ty Cổ phần Anh Cao <sup>(i)</sup>  | 55.850.000            | 55.850.000            |
| Công ty Cổ Phần Thủy Điện Sông Bạc <sup>(i)</sup>   | 13.927.265.023        | 13.927.265.023        |
| Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Hạ Tầng <sup>(i)</sup>  | 28.000.000            | 28.000.000            |
| Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy Điện <sup>(i)</sup>  | 704.446.925           | 704.446.925           |
| Các khách hàng khác   | 22.664.504.055        | 5.198.768.089         |
| <b>Cộng</b>   | <b>79.558.301.609</b> | <b>79.561.451.702</b> |
| Trong đó:   |                       |                       |
| <sup>(i)</sup> Công nợ chưa được đối chiếu xác nhận   | 14.778.061.948        | 14.778.061.948        |
| <b>3b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>  |                       |                       |
|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>   |                       |                       |
| Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 4   | 7.081.782.000         | 7.081.782.000         |
| Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 1   | 2.691.000.000         |                       |
| Ban Quản lý Dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư và Xây dựng hệ thống kênh mương Công trình thủy lợi Ngân Trươi - Cẩm Trang |                       | 3.500.000.000         |
| Các khách hàng khác   | 5.353.398.660         | 5.491.520.995         |
| <b>Cộng</b>   | <b>15.126.180.660</b> | <b>16.073.302.995</b> |
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>  |                       |                       |
|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
| <b>Trả trước cho các người bán khác</b>   |                       |                       |
| Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Minh Đức  | 2.047.442.898         | 11.735.253.040        |
| Công ty TNHH MTV Thiết bị Phòng cháy chữa cháy & CNCH Khánh Hòa   | 2.368.800.000         |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp 5   | 3.000.000.000         |                       |
| Công ty Cổ phần Điện lạnh và Xây lắp Việt Nam   |                       | 8.388.218.540         |
| Các nhà cung cấp khác   | 9.963.428.690         | 3.347.034.500         |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.379.671.588</b> | <b>11.735.253.040</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản cho vay không xác định thời hạn Công ty Cổ phần CM Nha Trang (là Công ty con) với lãi suất 0%.

#### 6. Phải thu ngắn hạn

|  | Số cuối năm           |                         | Số đầu năm            |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                            | <b>1.165.546.185</b>  |                         | <b>1.747.940.781</b>  |                         |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường - Tiền chi hộ             | 548.926.427           |                         | 442.040.781           |                         |
| Công ty Cổ phần CM Nha Trang - Tiền chi hộ                   | 250.000.000           |                         |                       |                         |
| Công ty Cổ phần CM Thành Đông - Tiền chi hộ                  | 1.698.646             |                         |                       |                         |
| Ông Dương Ngọc Trường - Ứng trước tiền lương                 | 364.921.112           |                         | 61.500.000            |                         |
| Ông Kim Ngọc Nhân - Ứng trước tiền lương                     |                       |                         | 1.244.400.000         |                         |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                  | <b>84.904.388.780</b> | <b>(33.367.509.131)</b> | <b>46.112.770.038</b> | <b>(29.945.377.877)</b> |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn                                | 758.058.381           |                         | 406.701.190           |                         |
| Tạm ứng  | 3.582.464.131         |                         | 1.817.952.804         |                         |
| Các khoản ký quỹ, ký cược                                    | 39.936.746.409        |                         | 2.144.999.319         |                         |
| Công ty TNHH Cavico Việt Nam                                 | 12.610.656.272        | (8.827.459.390)         | 12.610.656.272        | (6.305.328.136)         |
| Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng     | 5.700.000.000         | (3.000.000.000)         | 5.700.000.000         | (2.100.000.000)         |
| Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên <sup>(i)</sup> | 21.540.049.741        | (21.540.049.741)        | 21.540.049.741        | (21.540.049.741)        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                             | 776.413.846           |                         | 1.892.410.712         |                         |
| <b>Cộng</b>  | <b>86.069.934.965</b> | <b>(33.367.509.131)</b> | <b>47.860.710.819</b> | <b>(29.945.377.877)</b> |
| Trong đó:  |                       |                         |                       |                         |
| <sup>(i)</sup> Công nợ chưa được đối chiếu xác nhận          | 21.540.049.741        |                         | 21.540.049.741        |                         |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 7. Nợ xấu

|  | Thời gian<br>quá hạn          | Số cuối năm           |                         | Thời gian<br>quá hạn          | Số đầu năm            |                         |
|--|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|
|  |                               | Giá gốc               | Dự phòng                |                               | Giá gốc               | Dự phòng                |
| Công ty Cổ phần Cavico<br>Điện lực và Tài nguyên               | Trên 3<br>năm                 | 21.540.049.741        | (21.540.049.741)        | Trên 3<br>năm                 | 21.540.049.741        | (21.540.049.741)        |
| Công ty Cổ phần Cavico<br>Xây dựng Cầu Hàm                     | Trên 3<br>năm                 | 2.267.704.120         | (2.267.704.120)         | Trên 3<br>năm                 | 2.267.704.120         | (2.267.704.120)         |
| Công ty Cổ phần Cavico<br>Xây dựng Thủy điện                   | Trên 3<br>năm                 | 704.446.925           | (704.446.925)           | Trên 3<br>năm                 | 704.446.925           | (704.446.925)           |
| Công ty Cổ phần Thủy<br>điện Sông Bạc                          | Trên 3<br>năm                 | 5.906.047.298         | (5.906.047.298)         | Từ 2 năm<br>đến dưới 3<br>năm | 5.906.047.298         | (4.134.233.109)         |
| Công ty Cổ phần Cavico<br>Việt Nam Khai thác mỏ<br>và Xây dựng | Trên 3<br>năm                 | 3.000.000.000         | (3.000.000.000)         | Từ 2 năm<br>đến dưới 3<br>năm | 3.000.000.000         | (2.100.000.000)         |
| Công ty TNHH Cavico<br>Việt Nam                                | Từ 2 năm<br>đến dưới 3<br>năm | 12.610.656.272        | (8.827.459.390)         | Từ 1 năm<br>đến dưới 2<br>năm | 12.610.656.272        | (6.305.328.136)         |
| Các khách hàng khác  | Trên 3<br>năm                 | 146.350.000           | (146.350.000)           | Trên 3<br>năm                 | 146.350.000           | (146.350.000)           |
| <b>Cộng</b>  |                               | <b>46.175.254.356</b> | <b>(42.392.057.474)</b> |                               | <b>46.175.254.356</b> | <b>(37.198.112.031)</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

|                            | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 37.198.112.031        | 27.611.574.435        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 5.193.945.443         | 9.586.537.596         |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>42.392.057.474</b> | <b>37.198.112.031</b> |

### 8. Hàng tồn kho

|  | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường              | 2.595.780.551         |          | 1.587.080.214         |          |
| Nguyên liệu, vật liệu                    | 9.593.659.273         |          | 9.195.453.646         |          |
| Công cụ, dụng cụ                         | 3.306.569.329         |          |                       |          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*) | 43.018.690.257        |          | 37.656.567.597        |          |
| Hàng gửi đi bán                          |                       |          | 198.031.000           |          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>58.514.699.410</b> |          | <b>48.637.132.457</b> |          |

(\*) Chi tiết theo các công trình, dự án như sau:

|                              | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án Xenamnoy gói 3         | 9.167.059.038         |                       |
| Dự án Xenamnoy gói 9         | 3.081.296.064         | 12.724.864.541        |
| Dự án Sông Bạc               | 21.361.631.990        | 21.361.631.990        |
| Dự án Ghi Nê xích đạo        | 1.350.680.275         | 189.580.604           |
| Dự án Khách sạn CM Nha Trang | 3.492.744.672         |                       |
| Các công trình, dự án khác   | 4.565.278.218         | 3.380.490.462         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>43.018.690.257</b> | <b>37.656.567.597</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

##### 9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ             | 1.540.346.206        | 1.392.322.677        |
| Chi phí xuất nhập cảnh lao động     | 275.115.750          | 550.703.378          |
| Phí bảo lãnh                        | 278.270.782          | 349.990.936          |
| Chi phí sửa chữa                    | 23.082.453           | 72.338.500           |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 75.377.331           | 140.864.957          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.192.192.522</b> | <b>2.506.220.448</b> |

##### 9b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ           | 247.100.074          | 1.401.038.925        |
| Phí bảo lãnh                       | 811.273.167          | 154.754.011          |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 112.293.600          | 151.151.528          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.170.666.841</b> | <b>1.706.944.464</b> |

#### 10. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số đầu năm                            | 14.087.784.756         | 31.289.228.934        | 7.497.324.636                   | 1.604.037.172             | 54.478.375.498        |
| Mua trong năm                         |                        | 1.056.545.455         | 830.178.182                     | 644.230.909               | 2.530.954.546         |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | 2.515.480.986          |                       |                                 |                           | 2.515.480.986         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>16.603.265.742</b>  | <b>32.345.774.389</b> | <b>8.327.502.818</b>            | <b>2.248.268.081</b>      | <b>59.524.811.030</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                        | 4.809.547.181         | 1.635.241.819                   | 34.000.000                | 6.478.789.000         |
| Chờ thanh lý                          |                        |                       |                                 |                           |                       |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số đầu năm                            | 160.389.944            | 12.408.764.230        | 3.237.283.103                   | 503.663.738               | 16.310.101.015        |
| Khấu hao trong năm                    | 725.117.561            | 6.179.039.555         | 1.047.367.589                   | 404.653.099               | 8.356.177.804         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>885.507.505</b>     | <b>18.587.803.785</b> | <b>4.284.650.692</b>            | <b>908.316.837</b>        | <b>24.666.278.819</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số đầu năm                            | 13.927.394.812         | 18.880.464.704        | 4.260.041.533                   | 1.100.373.434             | 38.168.274.483        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>15.717.758.237</b>  | <b>13.757.970.604</b> | <b>4.042.852.126</b>            | <b>1.339.951.244</b>      | <b>34.858.532.211</b> |

*Trong đó:*

Tạm thời chưa sử dụng

Đang chờ thanh lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 6.170.467.434 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 11. Tài sản cố định vô hình

|                                       | Quyền sử dụng đất     | Nhãn hiệu, tên thương mại | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng                  |
|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                       |                           |                                |                       |
| Số đầu năm                            | 12.915.578.000        | 209.455.000               | 38.000.000                     | 13.163.033.000        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>12.915.578.000</b> | <b>209.455.000</b>        | <b>38.000.000</b>              | <b>13.163.033.000</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                           |                                |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                       |                           | 38.000.000                     | 38.000.000            |
| Chờ thanh lý                          |                       |                           |                                |                       |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                       |                           |                                |                       |
| Số đầu năm                            |                       | 76.800.154                | 38.000.000                     | 114.800.154           |
| Khấu hao trong năm                    |                       | 20.945.496                |                                | 20.945.496            |
| <b>Số cuối năm</b>                    |                       | <b>97.745.650</b>         | <b>38.000.000</b>              | <b>135.745.650</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                       |                           |                                |                       |
| Số đầu năm                            | 12.915.578.000        | 132.654.846               |                                | 13.048.232.846        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>12.915.578.000</b> | <b>111.709.350</b>        |                                | <b>13.027.287.350</b> |
| Tạm thời không sử dụng                |                       |                           |                                |                       |
| Đang chờ thanh lý                     |                       |                           |                                |                       |

### 12. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

#### 12a. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                        | <b>45.469.127.226</b> | <b>31.583.132.011</b> |
| Công ty TNHH CM Xây dựng                                 | 5.586.705.710         | 5.586.705.710         |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường                       | 37.288.986.468        | 23.402.991.253        |
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại                  | 2.593.435.048         | 2.593.435.048         |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                    | <b>37.818.139.727</b> | <b>48.919.475.793</b> |
| Công ty TNHH Kinh doanh Tổng hợp Huy Hùng <sup>(i)</sup> | 6.038.825.952         | 6.038.825.952         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Trường Phát            |                       | 11.571.574.975        |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 31.779.313.775        | 31.309.074.866        |
| <b>Cộng</b>  | <b>83.287.266.953</b> | <b>80.502.607.804</b> |
| Trong đó:  |                       |                       |
| <sup>(i)</sup> Công nợ chưa được đối chiếu xác nhận      | 6.038.825.952         | 6.038.825.952         |

#### 12b. Phải trả người bán dài hạn

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>         | <b>6.366.688.134</b> | <b>7.533.019.311</b> |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505                   | 2.979.182.278        | 2.979.182.278        |
| Công ty TNHH Hòa Hiệp                         | 2.401.825.000        | 2.401.825.000        |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Trường Phát |                      | 1.132.301.645        |
| Các nhà cung cấp khác                         | 985.680.856          | 1.019.710.388        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>6.366.688.134</b> | <b>7.533.019.311</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|------------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước của bên liên quan</i>  | <b>2.311.090.483</b>   |                       |
| Công ty Cổ phần CM Nha Trang  | 2.311.090.483          |                       |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>  | <b>176.470.587.140</b> | <b>37.958.900.412</b> |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hà Tĩnh | 56.513.137.000         |                       |
| Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh     | 35.000.000.000         |                       |
| Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi 8   | 64.175.118.000         |                       |
| Hazama Ando Corporation   | 12.140.854.140         | 18.341.532.936        |
| Công ty SK Engineering and Construction   |                        | 10.386.991.476        |
| Duglas Alliance   | 4.378.000.000          | 4.378.000.000         |
| Ban quản lý Dự án Quản lý thiên tai (WB5) tỉnh Bình Định                                      | 4.263.478.000          | 4.852.376.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>178.781.677.623</b> | <b>37.958.900.412</b> |

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|----------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             |                      | 592.099.403                  | (592.099.403)                   |                    |
| Thuế xuất khẩu                         |                      | 655.875                      | (655.875)                       |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 3.754.869.866        | 779.718.270                  | (4.118.297.181)                 | 416.290.955        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 379.847.688          | 16.082.905                   | (395.930.593)                   |                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 627.742.016          | 3.000.000                    | (630.742.016)                   |                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4.762.459.570</b> | <b>1.391.556.453</b>         | <b>(5.737.725.068)</b>          | <b>416.290.955</b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động xuất khẩu là 0%, hoạt động trong nước là 10%.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 4.394.218.917  | 5.416.282.406    |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:   | (495.627.565)  | 1.780.078.120    |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 507.501.870    | 2.157.057.927    |
| <i>Chi phí khấu hao TSCĐ xe ô tô trên 1,6 tỷ đồng</i>  | 50.147.368     | 462.855.705      |
| <i>Lãi phạt chậm nộp tiền thuế, BHXH, các khoản phạt</i>   | 250.649.276    | 1.267.510.529    |
| <i>Chênh lệch chi phí thuế nộp tại Lào</i>   | 7.236.777      | 367.440.343      |
| <i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành</i>   | 48.000.000     | 40.500.000       |
| <i>Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>  | 22.634.827     | 18.751.350       |
| <i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm trước</i> | 128.833.622    |                  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|---|----------------------|----------------------|
| - Các khoản điều chỉnh giảm   | (1.003.129.435)      | (376.979.807)        |
| <i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm</i>    | (1.003.129.435)      | (128.833.622)        |
| <i>Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm trước</i> |                      | (248.146.185)        |
| Thu nhập tính thuế  | <b>3.898.591.352</b> | <b>7.196.360.526</b> |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20%                  | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>779.718.270</b>   | <b>1.439.272.105</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                 |                      | <b>2.315.536.761</b> |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>779.718.270</b>   | <b>3.754.808.866</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 2.755.406.229        | 1.693.643.009        |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 43.076.493           | 106.138.305          |
| Trích trước chi phí công trình              | 2.712.329.736        | 1.587.504.704        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.755.406.229</b> | <b>1.693.643.009</b> |

**16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn****16a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|-------------------|
| Doanh thu nhận trước về cho thuê lán trại, văn phòng tại Dự án Ngàn Trươi | 56.426.328           | 56.426.328        |
| Doanh thu nhận trước vé máy bay Dự án Senji                               | 1.981.238.037        |                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.037.664.365</b> | <b>56.426.328</b> |

**16b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Là tiền nhận trước về cho thuê lán trại, văn phòng tại Ngàn Trươi.

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>           |                      |                      |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 2.109.745.632        | 1.928.638.001        |
| Kinh phí công đoàn                          |                      | 197.372.730          |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp          | 187.278.414          | 502.753.819          |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn               | 1.227.680.004        | 915.766.996          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác            | 694.787.214          | 312.744.456          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.109.745.632</b> | <b>1.928.638.001</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 18. Vay ngắn hạn/dài hạn

##### 18a. Vay ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>                              | <b>8.698.471.321</b>         | <b>2.361.471.321</b>         |
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại <sup>(i)</sup>                      | 2.074.471.321                | 2.034.471.321                |
| Công ty Cổ phần CM Thành Đông <sup>(i)</sup>                                | 6.624.000.000                | 327.000.000                  |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>   | <b>11.012.797.676</b>        | <b>28.597.885.210</b>        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An                    |                              | 5.759.434.925                |
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Phòng giao dịch Mỹ Đình <sup>(ii)</sup> | 6.013.666.828                | 1.942.854.318                |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 1 <sup>(iii)</sup>                   | 4.999.130.848                | 20.895.595.967               |
| <i>Vay cá nhân (Ông Phạm Văn Tùng) <sup>(i)</sup></i>                       | <b>3.388.721.000</b>         |                              |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.18b)</i>                   | <b>2.065.333.333</b>         | <b>1.882.008.000</b>         |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>25.165.323.330</u></b> | <b><u>32.841.364.531</u></b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Là các khoản vay không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 0%/năm, không xác định thời hạn vay.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - PGD Mỹ Đình để thanh toán các khoản lương phải trả cán bộ công nhân viên, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày ký khế ước nhận nợ. Các khoản vay này được đảm bảo quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh tế đang thế chấp.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch I để thanh toán các khoản công nợ phải trả nhà cung cấp và các khoản lương cho cán bộ công nhân viên, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày ký khế ước nhận nợ cho từng khoản vay. Các khoản vay này được đảm bảo quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh tế đang thế chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                            | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển từ vay dài hạn</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>           |
|----------------------------|------------------------------|--|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn bên liên quan | 2.361.471.321                | 13.237.000.000                         |                                  | (6.900.000.000)                     | 8.698.471.321                |
| Vay ngắn hạn ngân hàng     | 28.597.885.210               | 69.943.036.602                         |                                  | (87.528.124.136)                    | 11.012.797.676               |
| Vay ngắn hạn cá nhân       |                              | 15.380.000.000                         |                                  | (11.991.279.000)                    | 3.388.721.000                |
| Vay dài hạn đến hạn trả    | 1.882.008.000                |  | 2.065.333.333                    | (1.882.008.000)                     | 2.065.333.333                |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>32.841.364.531</u></b> | <b><u>98.560.036.602</u></b>           | <b><u>2.065.333.333</u></b>      | <b><u>(108.301.411.136)</u></b>     | <b><u>25.165.323.330</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 18b. Vay dài hạn

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Phòng giao dịch Mỹ Đình <sup>(i)</sup> | 860.488.667          | 1.412.822.000        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An <sup>(ii)</sup>   | 688.000.000          | 1.576.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.548.488.667</b> | <b>2.988.822.000</b> |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt để thanh toán các khoản công nợ phải trả nhà cung cấp với lãi suất cố định năm đầu theo từng khế ước từ 7,69% - 8%, thả nổi trong các năm tiếp theo. Thời hạn của khoản vay 02 đến 03 năm theo từng khế ước kể từ ngày ký khế ước nhận nợ. Các khoản vay này được đảm bảo quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh tế đang thế chấp.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để thanh toán các khoản công nợ phải trả nhà cung cấp với lãi suất cố định năm đầu 9%, thả nổi trong các năm tiếp theo. Thời hạn của khoản vay là 03 năm kể từ ngày ký khế ước nhận nợ cho từng khoản vay. Các khoản vay được đảm bảo quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh tế đang thế chấp.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn trong năm nay như sau:

|                      | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 2.065.333.333        | 1.882.008.000        |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 1.548.488.667        | 2.988.822.000        |
| Trên 5 năm           |                      |                      |
| <b>Cộng</b>          | <b>3.613.822.000</b> | <b>4.870.830.000</b> |

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

|                                    | Năm nay              | Năm trước            |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm                         | 2.988.822.000        |                      |
| Số tiền vay phát sinh              | 900.000.000          | 5.316.000.000        |
| Số tiền vay đã trả                 | (275.000.000)        | (445.170.000)        |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (2.065.333.333)      | (1.882.008.000)      |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>1.548.488.667</b> | <b>2.988.822.000</b> |

#### 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | Số đầu năm           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm   | Số cuối năm          |
|-----------------|----------------------|--------------------------------|---------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 857.610.520          |                                | (50.000.000)        | 807.610.520          |
| Quỹ phúc lợi    | 265.640.792          |                                |                     | 265.640.792          |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.123.251.312</b> |                                | <b>(50.000.000)</b> | <b>1.073.251.312</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### 20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| Số đầu năm trước            | 172.000.000.000           | (211.950.000)           | 4.827.939.835            | 12.294.878.636                          | 188.910.868.471        |
| Lợi nhuận trong năm trước   |                           |                         |                          | 1.661.473.540                           | 1.661.473.540          |
| Trích lập các quỹ           |                           |                         | 94.275.739               | (94.275.739)                            |                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>172.000.000.000</b>    | <b>(211.950.000)</b>    | <b>4.922.215.574</b>     | <b>13.862.076.437</b>                   | <b>190.572.342.011</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 172.000.000.000           | (211.950.000)           | 4.922.215.574            | 13.862.076.437                          | 190.572.342.011        |
| Lợi nhuận trong năm         |                           |                         |                          | 3.614.500.647                           | 3.614.500.647          |
| Trích lập các quỹ           |                           |                         | 226.250.635              | (226.250.635)                           |                        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>172.000.000.000</b>    | <b>(211.950.000)</b>    | <b>5.148.466.209</b>     | <b>17.250.326.449</b>                   | <b>194.186.842.658</b> |

#### 20b. Cổ phiếu

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 17.200.000  | 17.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 17.200.000  | 17.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 17.200.000  | 17.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |             |            |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      |             |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                |             |            |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |             |            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 17.200.000  | 17.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 17.200.000  | 17.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   |             |            |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

#### 20c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ/ĐHĐCĐ/CMVN ngày 27 tháng 4 năm 2018 như sau:

|   | VND           |
|---|---------------|
| • Trích quỹ đầu tư phát triển tại Công ty mẹ  | : 226.250.635 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con | : 165.336.258 |

### 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### Ngoại tệ các loại

|                     | Số cuối năm  | Số đầu năm   |
|---------------------|--------------|--------------|
| Dollar Mỹ (USD)     | 751,84       | 104.038,59   |
| Euro (EUR)          | 34.161,67    |              |
| Kíp Lào (LAK)       | 9.277.557,80 | 1.441.962,40 |
| Baht Thái Lan (THB) | 16.626,55    | 5.125,00     |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

##### 1a. Tổng doanh thu

|                             | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa      |                               | 1.972.092.255                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 686.818.192                   | 5.556.130.765                 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 325.976.636.594               | 318.661.451.485               |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>326.663.454.786</u></b> | <b><u>326.189.674.505</u></b> |

##### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên kết như sau:

|   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| <b>Doanh thu cho thuê nhà</b>             |                |                  |
| Ông Phạm Minh Phúc - Chủ tịch HĐQT        | 150.000.003    |                  |
| Ông Kim Ngọc Nhân - Phó Chủ tịch HĐQT     | 150.000.003    |                  |
| Ông Dương Ngọc Trường - Phó Tổng Giám đốc | 75.000.002     |                  |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|                                 | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     |                               | 1.881.391.057                 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 396.870.634                   | 3.340.100.340                 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng   | 301.205.334.622               | 292.342.070.485               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>301.602.205.256</u></b> | <b><u>297.563.561.882</u></b> |

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn  | 984.939.140                 | 907.945.324                 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 11.614.346                  | 3.514.150                   |
| Lãi tiền cho vay  | 157.837.333                 |                             |
| Lãi đầu tư trái phiếu   | 360.240.000                 |                             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 4.206.281.734               | 571.353.381                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.003.605.818               | 118.868.028                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>6.724.518.371</u></b> | <b><u>1.601.680.883</u></b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|                                | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay                | 4.382.387.378               | 1.473.048.731               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.666.101.517               | 1.842.578.855               |
| Dự phòng tổn thất đầu tư       | 3.089.585.834               | 277.809.972                 |
| Chi phí tài chính khác         |                             | 1.900.000                   |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>9.138.074.729</u></b> | <b><u>3.595.337.558</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 7.393.957.558                | 7.205.140.736                |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 567.340.270                  | 299.267.759                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.275.124.145                | 1.060.696.485                |
| Thuế, phí và lệ phí              | 534.420.581                  | 341.513.297                  |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi     | 5.193.945.443                | 9.586.537.596                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.126.297.046                | 2.778.926.065                |
| Chi phí bằng tiền khác           | 34.292.090                   |                              |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>18.125.377.133</u></b> | <b><u>21.272.081.938</u></b> |

#### 6. Thu nhập khác

|                               | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>            |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Thu thanh lý vật tư, thiết bị | 114.530.671               | 1.919.021.764               |
| Thu nhập khác                 | 303.391.119               | 54.081.906                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>417.921.790</u></b> | <b><u>1.973.103.670</u></b> |

#### 7. Chi phí khác

|   | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>            |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                   |                           | 66.494.419                  |
| Thuế bị phạt, bị truy thu, phạt vi phạm hành chính, BHXH  | 250.649.276               | 1.264.201.529               |
| Chi phí thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài không được khấu trừ | 7.236.777                 | 367.440.343                 |
| Chi phí khác  | 288.132.859               | 219.058.983                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>546.018.912</u></b> | <b><u>1.917.195.274</u></b> |

#### 8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 104.656.403.596               | 77.550.964.633                |
| Chi phí nhân công                | 54.103.991.199                | 64.478.256.132                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.377.123.300                 | 6.510.889.990                 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 147.875.294.429               | 90.627.374.810                |
| Chi phí khác                     | 10.202.880.150                | 16.192.419.772                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>325.215.692.674</u></b> | <b><u>255.359.905.337</u></b> |

5-0  
HÀ  
T  
NH  
VÀ  
C  
HÀ  
T

# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

- |   | VND        |
|---|------------|
| • Bù trừ lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường (Công ty con) với phải thu về các khoản chi hộ | 27.125.000 |

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|   | Năm nay    | Năm trước   |
|---|------------|-------------|
| <b>Các thành viên Hội đồng quản trị</b> |            |             |
| Phụ cấp chi trả cho HĐQT                | 36.000.000 | 150.000.000 |

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.6.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương và phụ cấp với tổng số tiền trong năm là 2.828.996.667 VND (năm trước là 2.801.650.451 VND).



# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                | <u>Mối quan hệ</u>    |
|--|-----------------------|
| Công ty Cổ phần CM Đầu tư và Thương mại  | Công ty con trực tiếp |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Môi trường       | Công ty con trực tiếp |
| Công ty Cổ phần CM Nha Trang             | Công ty con trực tiếp |
| Công ty Cổ phần CM Thành Đông            | Công ty con gián tiếp |
| Công ty TNHH CM Xây dựng                 | Công ty con gián tiếp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ tầng Vietin | Công ty liên kết      |

#### Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty chỉ phát sinh giao dịch về khoản vay với Công ty Cổ phần CM Thành Đông với số tiền là 6.297.000.000 VND (năm trước là 330.000.000 VND).

#### Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.5, V.6, V.12, V.13 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### 2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

|  | <u>Khu vực<br/>trong nước</u> | <u>Khu vực<br/>nước ngoài</u> | <u>Cộng</u>            |
|--|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                               |                               |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài     | 139.246.685.215               | 187.416.769.571               | 326.663.454.786        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận |                               |                               |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>139.246.685.215</b>        | <b>187.416.769.571</b>        | <b>326.663.454.786</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận                                  | 2.393.813.644                 | 22.667.435.886                | 25.061.249.530         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận                           |                               |                               | (18.125.377.133)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                                |                               |                               | 6.935.872.397          |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                    |                               |                               | 6.724.518.371          |
| Chi phí tài chính  |                               |                               | (9.138.074.729)        |
| Thu nhập khác  |                               |                               | 417.921.790            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   | <b>Khu vực<br/>trong nước</b> | <b>Khu vực<br/>nước ngoài</b> | <b>Cộng</b>            |
|---|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Chi phí khác  |                               |                               | (546.018.912)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                               |                               | (779.718.270)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                               |                               | <b>3.614.500.647</b>   |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>5.028.814.447</b>          | <b>1.056.545.455</b>          | <b>6.085.359.902</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>3.786.752.406</b>          | <b>6.179.039.555</b>          | <b>9.965.791.961</b>   |
| <b>Năm trước</b>  |                               |                               |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 213.412.396.443               | 112.777.278.062               | 326.189.674.505        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                               |                               |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>213.412.396.443</b>        | <b>112.777.278.062</b>        | <b>326.189.674.505</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 14.564.106.044                | 14.062.006.579                | 28.626.112.623         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                               |                               | (21.272.081.938)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                               |                               | 7.354.030.685          |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                               |                               | 1.601.680.883          |
| Chi phí tài chính   |                               |                               | (3.595.337.558)        |
| Thu nhập khác   |                               |                               | 1.973.103.670          |
| Chi phí khác  |                               |                               | (1.917.195.274)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                               |                               | (3.754.808.866)        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                               |                               | <b>1.661.473.540</b>   |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>27.262.167.102</b>         | <b>10.879.889.543</b>         | <b>38.142.056.645</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>2.851.939.849</b>          | <b>4.305.644.433</b>          | <b>7.157.584.282</b>   |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

|  | <b>Khu vực<br/>trong nước</b> | <b>Khu vực<br/>nước ngoài</b> | <b>Cộng</b>            |
|--|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                               |                               |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 131.497.022.188               | 75.111.030.131                | 206.608.052.319        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | 5.553.135.970                 | 7.474.151.380                 | 13.027.287.350         |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                               |                               | 281.740.884.405        |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                               |                               | <b>501.376.224.074</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 259.215.072.986               | 11.975.965.953                | 271.191.038.939        |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | 13.111.570.815                | 17.647.301.567                | 30.758.872.382         |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                               |                               | 5.239.470.095          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                               |                               | <b>307.189.381.416</b> |





# CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ NHÂN LỰC VIỆT NAM

Địa chỉ: Ô 60, khu A ĐG QSD đất, khu đất 3Ha, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|  | <u>Khu vực<br/>trong nước</u> | <u>Khu vực<br/>nước ngoài</u> | <u>Cộng</u>                   |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>                      |                               |                               |                               |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | <u>154.345.935.131</u>        | <u>42.529.479.545</u>         | 196.875.414.676               |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | <u>8.919.817.443</u>          | <u>8.341.580.315</u>          | 17.261.397.758                |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                               |                               | 157.551.893.396               |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                               |                               | <u><u>371.688.705.830</u></u> |
| <br>                                   |                               |                               |                               |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | <u>100.041.225.957</u>        | <u>25.953.301.570</u>         | 125.994.527.527               |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | <u>24.378.081.152</u>         | <u>22.797.744.815</u>         | 47.175.825.967                |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                               |                               | 7.946.010.325                 |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                               |                               | <u><u>181.116.363.819</u></u> |

### 2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng, lắp đặt công trình.
- Lĩnh vực thương mại: Bán vật tư, hàng hóa.
- Lĩnh vực Dịch vụ: Cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động, cho thuê văn phòng và cho thuê thiết bị thi công.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

|                     | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lĩnh vực xây lắp    | 325.976.636.594               | 318.661.451.485               |
| Lĩnh vực thương mại |                               | 1.972.092.255                 |
| Lĩnh vực dịch vụ    | 686.818.192                   | 5.556.130.765                 |
| <b>Cộng</b>         | <u><u>326.663.454.786</u></u> | <u><u>326.189.674.505</u></u> |

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Ngô Thị Trang

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thủy

Tổng Giám đốc



Kim Ngọc Nhân

